

Công ty: CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: 14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 6269 0742

Fax: 04 6269 0741

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kỳ báo cáo: QUÝ IV

Năm: 2015

Tháng 01/2016



Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

14 - Đặng Thùy Trâm - Cổ Nhuế 1 - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		232,619,724,361	190,443,031,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	58,787,051,446	53,565,146,556
1. Tiền	111		33,612,634,779	26,838,942,703
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,174,416,667	26,726,203,853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	17,742,963,176	2,755,350,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.2	17,742,963,176	2,755,350,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,012,608,108	65,284,598,765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.1	32,828,221,586	41,344,000,902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		729,201,398	2,887,592,320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,574,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	42,359,775,954	33,410,704,435
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-16,478,590,830	-12,357,698,892
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	71,905,846,944	61,801,721,017
1. Hàng tồn kho	141		71,905,846,944	61,801,721,017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,171,254,687	7,036,215,023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.1	4,541,005,383	3,022,482,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,630,249,304	4,013,732,570
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,872,615,283	71,042,906,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.3	49,136,913,155	28,000,119,516
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.2	48,181,982,463	27,050,855,026
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,992,564,490	949,264,490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-1,037,633,798	
II. Tài sản cố định	220	VI.9	16,692,560,664	18,465,974,911
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,518,014,826	18,270,483,577
- Nguyên giá	222		37,844,892,545	33,112,977,727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21,326,877,719	-14,842,494,150

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		174,545,838	195,491,334
- Nguyên giá	228		247,455,000	247,455,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-72,909,162	-51,963,666
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	43,664,154,420	24,558,554,420
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.3	21,030,000,000	21,030,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.3	20,105,600,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.2	2,528,554,420	3,528,554,420
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,378,987,044	18,257,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.2	2,378,987,044	18,257,575
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		344,492,339,644	261,485,937,783
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139,718,754,214	155,524,582,739
I. Nợ ngắn hạn	310		120,947,288,437	144,415,260,305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.1	20,810,845,893	40,217,246,784
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,276,294,127	39,012,428,245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	6,245,189,031	5,452,453,144
4. Phải trả người lao động	314		12,167,717,543	7,800,534,219
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	188,935,805	4,190,303,804
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	36,818,182	545,493,632
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	15,332,353,578	9,751,054,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	45,565,882,966	36,122,494,346
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,323,251,312	1,323,251,312
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	VI.16.2	18,771,465,777	11,109,322,434
1. Phải trả người bán dài hạn	331		15,481,396,818	8,402,335,864
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	2,944,112,691	
7. Phải trả dài hạn khác	337		12,621,600	125,121,600

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.2	333,334,668	2,581,864,970
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204,773,585,430	105,961,355,044
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	204,773,585,430	105,961,355,044
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-211,950,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,881,309,836	3,075,711,641
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VII.10	29,104,225,594	22,885,643,403
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,822,045,208	6,420,647,757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,282,180,386	16,464,995,646
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		344,492,339,644	261,485,937,783

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Ngọc Cẩm Tinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Ngày 19 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kim Ngọc Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	81,575,994,457	109,222,174,464	291,876,199,323	367,864,745,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81,575,994,457	109,222,174,464	291,876,199,323	367,864,745,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	66,552,112,588	94,041,549,757	245,567,919,690	323,731,894,521
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,023,881,869	15,180,624,707	46,308,279,633	44,132,850,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2,907,289,094	2,727,056,859	5,424,858,075	4,002,560,761
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,594,047,236	926,658,673	5,433,996,235	5,008,095,106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					4,549,995,233
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7,110,037,153	5,620,007,703	20,639,815,826	21,394,884,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		8,227,086,574	11,361,015,190	25,659,325,647	21,732,431,815
11. Thu nhập khác	31	VII.6	732,298,888	17,008,789,802	15,776,479,741	18,401,180,465
12. Chi phí khác	32	VII.7	852,145,047	17,645,989,568	14,711,203,683	18,904,885,603
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(119,846,159)	(637,199,766)	1,065,276,058	(503,705,138)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,107,240,415	10,723,815,424	26,724,601,705	21,228,726,677
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,113,785,455	2,293,662,408	7,442,421,319	4,763,731,031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,993,454,960	8,430,153,016	19,282,180,386	16,464,995,646
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đinh Thị Thủy

Ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kim Ngọc Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK đến Kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		242,566,846,211	334,923,409,156
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-167,917,887,634	-190,444,067,814
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-53,421,919,335	-93,290,127,005
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2,982,948,091	-156,509,124
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-4,496,137,392	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77,084,880,781	56,054,261,669
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-119,292,241,967	-71,330,936,469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-28,459,407,427	35,756,030,413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-78,345,203,853	-10,308,513,578
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51,828,140,528	540,909,091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		313,610,055	1,081,180,819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-44,238,193,270	-12,970,328,088
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79,998,900,000	30,000,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,880,191,532	151,766,723,372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-96,792,442,490	-158,807,828,936
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-7,529,013,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78,086,649,042	15,429,881,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5,389,048,345	38,215,583,761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,565,146,556	17,345,578,435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-167,143,455	3,984,360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		58,787,051,446	55,565,146,556

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Ngày 19 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Kim Ngọc Nhân

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009	Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành
Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010	nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty
Số 0102307343 ngày 30 tháng 03 năm 2012	Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành
Số 0102307343 ngày 13 tháng 06 năm 2012	nghề kinh doanh
Số 0102307343 ngày 28 tháng 03 năm 2013	Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức
Số 0102307343 ngày 22 tháng 10 năm 2015	danh người đại diện theo pháp luật.
	Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh
	Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico
	Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ
	phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam
	Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống
	mã ngành Việt Nam
	Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 172 tỷ đồng.

2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

- 3 **Ngành nghề kinh doanh:**
- Dịch vụ giới thiệu việc làm trong nước
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài (theo giấy phép số: 179/LĐT BXH-GP ngày 18-12-2008)
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (mã ngành chính);
 - Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
 - Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
 - Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản;
 - Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
 - Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.
 - Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

4 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung. Nay là Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đồng thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2 Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 05 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định... Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư.).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tở thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tở sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau : Thuế suất thuế TNDN là 22%; Thuế GTGT là 0% và 10%

18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2015: 21.890 VNĐ/USD.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	28,464,740	2,539,253,738
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33,584,170,039	17,884,167,595
- Tiền đang chuyển		6,415,521,370
- Các khoản tương đương tiền	25,174,416,667	26,726,203,853
+ Tiền gửi có kỳ hạn <=3 Tháng	25,174,416,667	26,726,203,853
Cộng:	58,787,051,446	53,565,146,556
	0	

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	29,316,963,176	29,316,963,176	2,755,350,000	2,755,350,000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	17,742,963,176	17,742,963,176	2,755,350,000	2,755,350,000
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác	11,574,000,000	11,574,000,000		
- Dài hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2,528,554,420	2,528,554,420	3,528,554,420	3,528,554,420
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
Cộng:	31,845,517,596	31,845,517,596	6,283,904,420	6,283,904,420

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	21,030,000,000	21,030,000,000		21,030,000,000	21,030,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20,105,600,000	20,105,600,000				
Cộng:	41,135,600,000	41,135,600,000		21,030,000,000	21,030,000,000	

Cộng:

Cuối năm: 72,981,117,596
Đầu năm: 27,313,904,420

3. Phải thu khách hàng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32,828,221,586	(146,350,000)	41,344,000,902	(146,350,000)
- Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Việt Nam	400,000,000		400,000,000	
- Công ty TNHH MTV than Khê Chàm - Vinacomin	6,446,540,289		1,758,270,841	
- Công ty CP Sông Đà 505	396,235,521		4,303,208,676	
- Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4 CTY TNHH CH.KARNCHANG	1,561,121,780		2,176,789,201	
- Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	785,370,123		414,088,351	
- Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy Điện DUGLAS ALLIANCE	8,119,298,677		704,446,925	
- Công ty SK Engineering and Construction	3,539,462,178		10,013,241,616	
- Ban QLDA nhà máy Alumin Nhân cơ - Vinacomin	10,495,011,247			
- Các khách hàng khác	380,734,846	(146,350,000)	14,363,059,292	(146,350,000)
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	48,181,982,463	(1,037,633,798)	27,050,855,026	
- Công ty Xi măng Nghi Sơn				
- Công ty cổ phần Than Nông Sơn Vinacomin	644,995,275		1,164,056,712	
- Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc	16,042,435,452		15,912,736,234	
- Ban QLDA nhà máy ALUMINA Nhân cơ - Vinacomin	4,558,343,418			
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 1	2,691,000,000		2,691,000,000	
- Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 4 CTY TNHH CH.KARNCHANG	11,487,356,000		3,987,356,000	
- Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hầm	999,751,941			
- Công ty SK Engineering and Construction	1,482,333,997	(1,037,633,798)	1,482,333,997	
Cộng:	10,275,766,380		1,813,372,083	
Cộng:	81,010,204,049	(1,183,983,798)	68,394,855,928	(146,350,000)

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

4.1 Phải thu khác ngắn hạn	42,359,775,954	(16,332,240,830)	33,410,704,435	(12,211,348,892)
- Phải thu người lao động	14,426,464,888		1,771,404,553	
- Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	506,267,868		1,159,084,638	
- Phải thu khác ngắn hạn	27,427,043,198	(16,332,240,830)	30,480,215,244	(12,211,348,892)
4.2 Phải thu khác dài hạn	1,992,564,490		949,264,490	
- Phải thu người lao động				
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	1,992,564,490		949,264,490	
- Phải thu khác dài hạn				
Cộng:	44,352,340,444	(16,332,240,830)	34,359,968,925	(12,211,348,892)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

6. Nợ xấu

	TG quá hạn (Ngày)	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu, cho vay					
+ Cavico Điện lực TN		24,287,269,014	600,000,000	24,287,269,014	
+ Cavico XD Cầu Hầm		21,540,049,741		21,540,049,741	
+ Cavico XD Thủy điện		1,896,422,348	600,000,000	1,896,422,348	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa		704,446,925		704,446,925	
+ CTCP Anh Cao		62,500,000		62,500,000	
+ Cavico XD Hạ Tầng		55,850,000		55,850,000	
+ Cavico XD Hạ Tầng		28,000,000		28,000,000	
- Tiền phạt, lãi trả chậm không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng:		24,287,269,014	600,000,000	24,287,269,014	

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nguyên liệu, vật liệu			4,723,615,059	7,247,839,529
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			67,182,231,885	54,553,881,488
Cộng:			71,905,846,944	61,801,721,017

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Kết chuyển vào TSCD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Cuối năm
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
8.2 Xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm TSCD					
- Xây dựng cơ bản					
+ Công trình TTTM Kinh Môn					
- Sửa chữa					
Cộng:					

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phẩm mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
Số dư đầu năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Mua trong năm			
ĐT XOCB h. thành			
Tăng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	209,455,000	247,455,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38,000,000	13,963,666	51,963,666
Khấu hao trong năm		20,945,496	20,945,496
Tăng khác			
Chuyển sang BĐS			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác			
Số dư cuối năm	38,000,000	34,909,162	72,909,162
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm		195,491,334	195,491,334
Số dư cuối năm		174,545,838	174,545,838

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Đầu năm	Chi phí PS trong năm	Phân bổ vào CP trong năm	Giảm do TL, nhượng bán/khác	Cuối năm
13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	2,935,430,176	14,291,165,108	12,685,589,901		4,541,005,383
- Chi phí sửa chữa		724,630,193	219,864,746		504,765,447
- Công cụ, dụng cụ	2,144,937,692	11,295,217,632	12,104,886,229		1,335,269,095
- Các khoản khác	790,492,484	2,271,317,283	360,838,926		2,700,970,841
- Lấn trãi, thuê văn phòng					
13.2 Chi phí trả trước dài hạn	105,309,852	3,498,808,449	1,225,131,257		2,378,987,044
- Chi phí bảo lãnh	87,052,277		87,052,277		
- Công cụ, dụng cụ	18,257,575	3,498,808,449	1,138,078,980		2,378,987,044
- Các khoản khác					
Cộng:	3,040,740,028	17,789,973,557	13,910,721,158		6,919,992,427

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	45,565,882,966	45,565,882,966	121,222,629,204	111,779,240,584	36,122,494,346	36,122,494,346
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	19,297,670,720	19,297,670,720	34,259,165,107	38,082,488,413	23,120,994,026	23,120,994,026
- NH TMCP Liên Việt	7,815,988,507	7,815,988,507	25,815,988,507	27,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
- NH TMCP Vietinbank Hà Tây	13,985,909,826	13,985,909,826	14,177,994,754	192,084,928		
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	3,132,980,581	3,132,980,581	45,636,150,000	43,203,169,419	700,000,000	700,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	1,333,333,332	1,333,333,332	1,333,330,836	3,301,497,824	3,301,500,320	3,301,500,320
+ NH No&PTNT CN Long Biên			(2,496)	1,074,180,976	1,074,183,472	1,074,183,472
+ NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt				448,484,848	448,484,848	448,484,848
+ NH TMCP Liên Việt	1,333,333,332	1,333,333,332	1,333,333,332	1,778,832,000	1,778,832,000	1,778,832,000
15.2 Vay dài hạn	333,334,668	333,334,668			2,581,864,970	2,581,864,970
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt				469,696,970	469,696,970	469,696,970
- NH TMCP Liên Việt	333,334,668	333,334,668		1,778,833,332	2,112,168,000	2,112,168,000
Cộng:	45,899,217,634	45,899,217,634	121,222,629,204	111,779,240,584	38,704,359,316	38,704,359,316

15.3 Các khoản nợ thuế tài chính

15.4 Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính

15.5 Các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan

	Cuối năm		Phát sinh trong năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP CM Đầu tư và thương mại	3,132,980,581	3,132,980,581	17,100,000,000	13,967,019,419		

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	20,810,845,893	20,810,845,893	40,217,246,784	40,217,246,784
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	926,998,305	926,998,305	926,998,305	926,998,305
Cty CP Xây dựng Bản Việt	1,680,493,647	1,680,493,647	2,392,333,778	2,392,333,778
Công ty TNHH SX TM DV Vĩnh Xuyên	117,757,000	117,757,000		
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	316,557,451	316,557,451	1,283,889,454	1,283,889,454
Cty CP CS Miền Trung	616,989,600	616,989,600	1,381,634,600	1,381,634,600
Cty CP CM Đầu tư và thương mại	1,205,376,665	1,205,376,665		
Cty TNHH MTV Than khe chàm				
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	3,688,117,083	3,688,117,083	8,080,414,058	8,080,414,058
Công ty TNHH dịch vụ khoan và nổ mìn Trường Sơn			927,688,833	927,688,833
Công ty TNHH CM Xây dựng	5,989,705,710	5,989,705,710	10,100,705,714	10,100,705,714
Các đối tượng khác	6,268,850,432	6,268,850,432	15,123,582,042	15,123,582,042
16.2 Phải trả người bán dài hạn	15,481,396,818	15,481,396,818	8,402,335,864	8,402,335,864
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000	2,401,825,000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Anh	448,991,606	448,991,606	482,497,314	482,497,314
Công ty TNHH thương mại và sản xuất thủy sản Nam Khánh	200,843,279	200,843,279		
Công ty CP công nghệ nền móng Ninh Bình	328,083,561	328,083,561		
Công ty CP công nghiệp xây dựng Toàn Phát	334,634,750	334,634,750		
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Vĩnh Hào	8,009,903,225	8,009,903,225	1,971,479,433	1,971,479,433
Công ty CP Sông Đà 505	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278	2,979,182,278
Các đối tượng khác	777,933,119	777,933,119	567,351,839	567,351,839
Cộng:	36,292,242,711	36,292,242,711	48,619,582,648	48,619,582,648

16.3 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Có khả năng trả nợ

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT		18,284,725,252	18,284,725,252	
- Thuế TNDN	3,298,905,112	7,442,451,552	4,496,137,400	6,245,219,264
- Thuế TNCN	2,153,548,032	241,544,034	2,395,092,066	
- Thuế, phí và lệ phí khác		2,556,627,325	2,556,627,325	
Cộng:	5,452,453,144	28,525,348,163	27,732,582,043	6,245,219,264 30,233
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế GTGT				
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Thuế, phí và lệ phí khác				
Cộng:				

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	103,636,364	4,190,303,804
- Các khoản trích trước khác	103,636,364	4,190,303,804
18.2 Chi phí phải trả dài hạn	85,299,441	
- Lãi vay	85,299,441	
- Các khoản khác		
Cộng:	188,935,805	4,190,303,804

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
19.1 Phải trả khác ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		353,746,330
- Bảo hiểm xã hội	1,541,181,036	1,264,951,017
- Bảo hiểm y tế		304,616,143
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,812,912	116,481,125
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,650,432,753	479,900,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10,103,926,877	7,231,360,204
Cộng:	15,332,353,578	9,751,054,819

	Cuối năm	Đầu năm
19.2 Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12,621,600	125,121,600
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cộng:	12,621,600	125,121,600

19.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	36,818,182	545,493,632
Cộng:	36,818,182	545,493,632

	Cuối năm	Đầu năm
20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	2,944,112,691	
Cộng:	2,944,112,691	

20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu
(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng:	172,000,000,000	80,000,000,000
	172,000,000,000	80,000,000,000

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	50,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	92,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	172,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,000,000,000	7,529,013,000

25.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,200,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	17,200,000	5,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu

25.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

25.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,881,309,836	3,075,711,641
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	3,881,309,836	3,075,711,641

25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản tiền ngoại tệ
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả bằng ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Lợi ích của cổ đông thiểu số

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Tài sản thuê ngoài

29.2 Tài sản nhận giữ hộ

29.3 Ngoại tệ các loại

	Cuối năm	Đầu năm
- USD	183,412.69	199,136.32
- LAK	1,772,320.20	2,413,920.00

VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	724,603,454	488,672,727	14,020,051,279	31,742,883,056
+ Doanh thu bán hàng trong nước	724,603,454	488,672,727	14,020,051,279	31,742,883,056
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	133,664,371	662,238,663	1,084,223,533	1,719,344,986
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ trong nước	133,664,371	662,238,663	1,084,223,533	1,719,344,986
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	80,717,726,632	108,071,263,074	276,771,924,511	334,402,517,439
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	27,459,419,768	75,602,388,318	143,910,813,554	224,497,481,760
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước	53,258,306,864	32,468,874,756	132,861,110,957	109,905,035,679
Cộng:	81,575,994,457	109,222,174,464	291,876,199,323	367,864,745,481

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

0 0 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiếu khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
 - + Giá vốn bán hàng trong nước
 - + Giá vốn xuất khẩu
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước
 - + Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước
- Giá vốn hợp đồng xây dựng
 - + Hợp đồng xây dựng trong nước
 - + Hợp đồng xây dựng ngoài nước

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
724,603,454	362,062,731	14,029,993,270	30,903,815,860
724,603,454	362,062,731	14,029,993,270	30,903,815,860
57,277,656	428,876,510	486,429,799	1,022,151,835
57,277,656	428,876,510	486,429,799	1,022,151,835
65,770,231,478	93,250,610,516	231,051,496,621	291,805,926,826
22,373,180,329	63,701,974,798	122,705,333,798	201,154,170,226
43,397,051,149	29,548,635,718	108,346,162,823	90,651,756,600
66,552,112,588	94,041,549,757	245,567,919,690	323,731,894,521
	0		0

Cộng:

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
892,245,710	2,727,056,859	2,001,797,801	4,002,560,761
		1,341,019,419	
2,015,043,384		2,082,040,855	
2,907,289,094	2,727,056,859	5,424,858,075	4,002,560,761

Cộng:

5. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư (")
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
822,437,530	926,658,673	2,740,283,408	5,008,095,106
1,771,609,706		2,693,712,827	
2,594,047,236	926,658,673	5,433,996,235	5,008,095,106

Cộng:

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Bảo hiểm bồi thường
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		1,890,183,636	
		3,586,043,850	
572,263,208		1,609,501,229	
160,035,680	17,008,789,802	8,690,751,026	18,401,180,465
732,298,888	17,008,789,802	15,776,479,741	18,401,180,465

Cộng:

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Chi phí thuế bị truy thu
- Các khoản khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
		4,234,603,575	
		673,384,112	
673,384,112		2,006,626,192	
178,760,935	17,645,989,568	7,796,589,804	18,904,885,603
852,145,047	17,645,989,568	14,711,203,683	18,904,885,603

Cộng:

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí lương NV điều hành
- Chi phí trang bị văn phòng
- Chi phí KH TSCĐ quản lý
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí trích lập dự phòng
- Chi phí quản lý khác

Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1,644,017,778	2,293,760,382	7,483,164,811	7,175,882,890
361,550,752	146,199,003	1,069,188,750	425,688,907
660,905,197	836,322,883	2,304,612,455	2,132,436,262
141,806,717	192,911,983	362,262,199	530,080,543
777,193,510	840,166,124	4,201,675,384	5,046,513,475
3,511,188,355	1,089,100,559	5,158,525,736	5,749,333,970
13,374,844	221,546,769	60,386,491	334,948,753
7,110,037,153	5,620,007,703	20,639,815,826	21,394,884,800

Cộng:

8.2 Chi phí bán hàng

Cộng:

8.3 Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	12,339,471,879	12,937,436,044	38,505,150,316	52,825,555,715
- Chi phí nhân công	19,302,646,326	8,704,456,285	34,495,722,767	57,992,849,127
- Chi phí máy thi công	3,307,969,164	2,316,712,192	12,912,623,985	10,066,329,213
- Chi phí sản xuất chung	10,954,133,533	4,054,718,831	25,491,356,495	28,740,954,053
- Chi phí thầu phụ, chi phí khác	10,344,738,997	870,813,273	65,785,176,810	38,913,147,200
Cộng:	56,248,959,899	28,884,136,625	177,190,030,373	188,538,835,308

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN tại đơn vị đang áp dụng là: 22%

	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
Lợi nhuận trước thuế	26,724,601,705	21,228,726,677
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	2,696,751,611	4,571,917,057
Các khoản điều chỉnh tăng	4,148,730,866	2,498,256,624
+ Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi	599,969,910	506,705,280
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh		24,895,174
+ Phạt chậm nộp tiền thuế	2,679,924,861	306,667,088
+ Thuế DV nộp ở nước ngoài	178,760,935	530,616,235
+ Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng cho hoạt động SXKD	690,075,159	932,608,885
+ Chi phí xử lý tài sản thiếu		85,804,126
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		110,959,836
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,451,979,255)	(2,073,660,433)
+ Lợi nhuận từ công ty con		(375,344,025)
+ Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	(110,959,836)	(375,344,025)
+ Cổ tức được chia	(1,341,019,419)	(1,698,316,408)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	29,421,353,316	25,800,643,734
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	29,421,353,316	25,800,643,734
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	6,472,697,729	4,763,731,031
+ Thuế TNDN phải nộp theo Thuế suất phổ thông cho hoạt động ở nước ngoài		1,630,364,092
+ Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông cho hoạt động ở trong nước	6,472,697,729	3,133,366,939
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm ("")		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí tính thuế TNDN năm nay ("")	969,723,582	
+ Điều chỉnh tăng	969,723,582	
+ Điều chỉnh giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,442,421,311	4,763,731,031
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	3,298,905,112	5,482,743,278
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	4,496,137,392	6,947,569,197
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	6,245,189,031	3,298,905,112

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã trả gốc vay thực chi trong kỳ

IX. Những thông tin khác

1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có

5. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Ngô Văn Tĩnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Đinh Thị Thủy

Lập Ngày 19 tháng 1 năm 2016

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		401,629,760	22,107,080,125	10,192,358,994	411,908,848	33,112,977,727
Mua trong năm			2,423,727,273	4,470,551,181	74,000,000	6,968,278,454
ĐT XD CB h. thành				-	-	-
Tăng khác					-	-
Chuyển sang BĐS				-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			2,236,363,636	-	-	2,236,363,636
Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối năm	-	401,629,760	22,294,443,762	14,662,910,175	485,908,848	37,844,892,545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	133,876,560	9,054,932,045	5,358,397,289	295,288,256	14,842,494,150
Khấu hao trong năm	-	80,325,936	4,833,638,697	1,904,636,048	68,742,470	6,887,343,151
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	402,959,582	-	-	402,959,582
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	214,202,496	13,485,611,160	7,263,033,337	364,030,726	21,326,877,719
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	267,753,200	13,052,148,080	4,833,961,705	116,620,592	18,270,483,577
Số dư cuối năm	-	187,427,264	8,808,832,602	7,399,876,838	121,878,122	16,518,014,826